

CTCP Than núi Béo - Vinacomin (HNX: NBC)

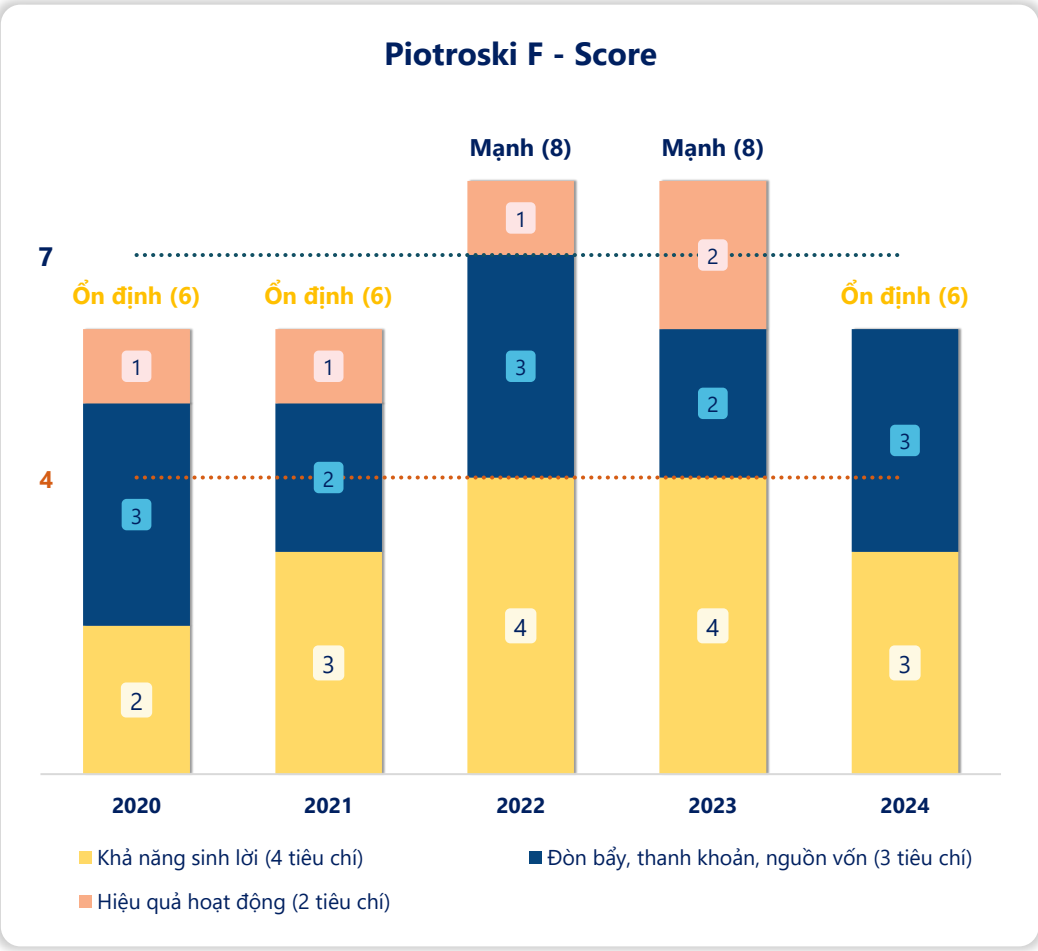
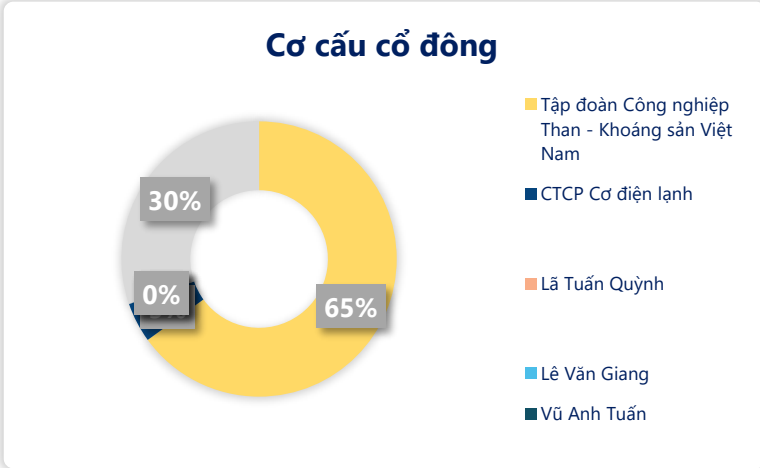
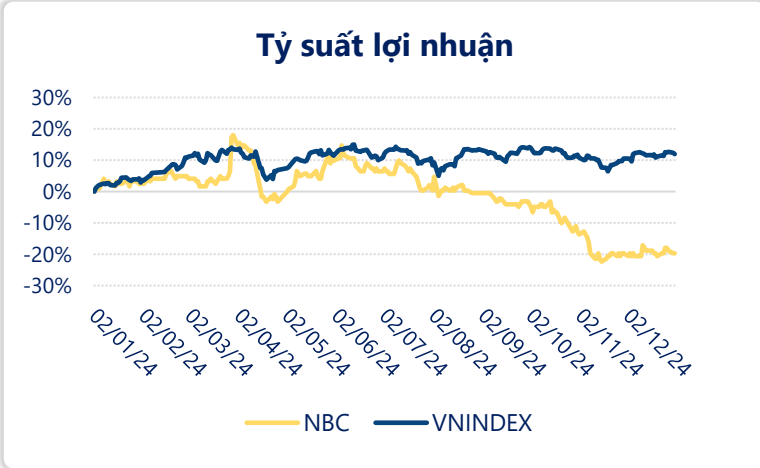
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	-15.6%	-24.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
2,813	YoY ▼ 439 ▼ 13.5%
tỷ VNĐ	

LN sau thuế	2024
36.3	YoY ▼ 67.7 ▼ 65.1%
tỷ VNĐ	

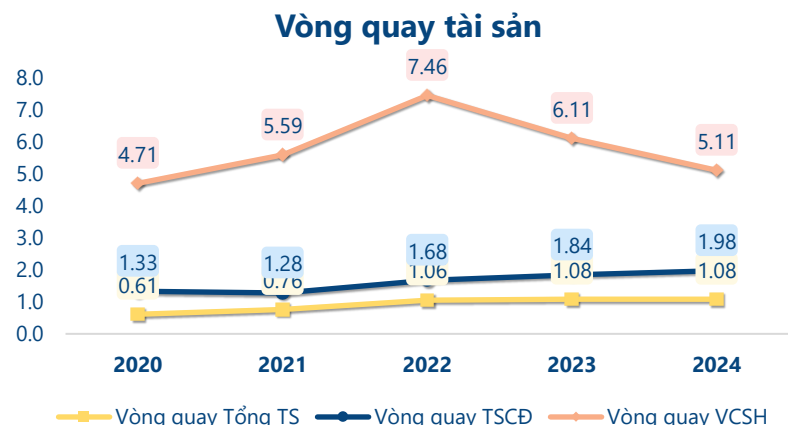
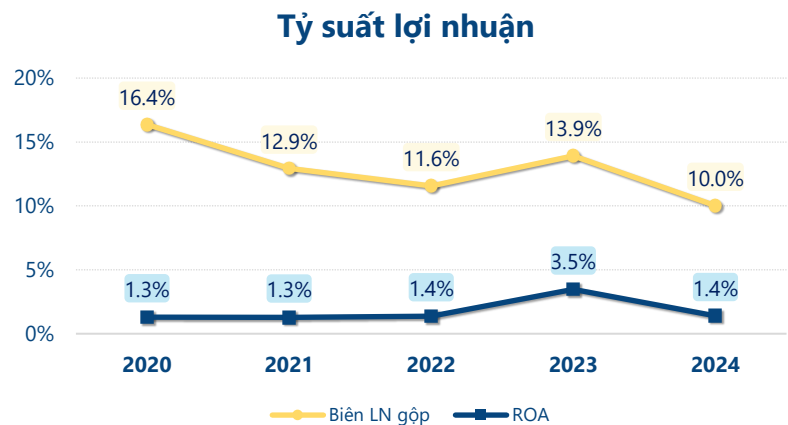
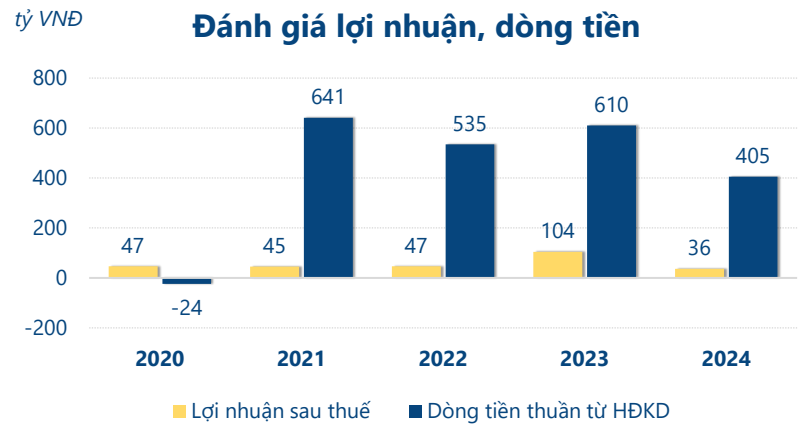


Năm 2024, F-Score của **NBC** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

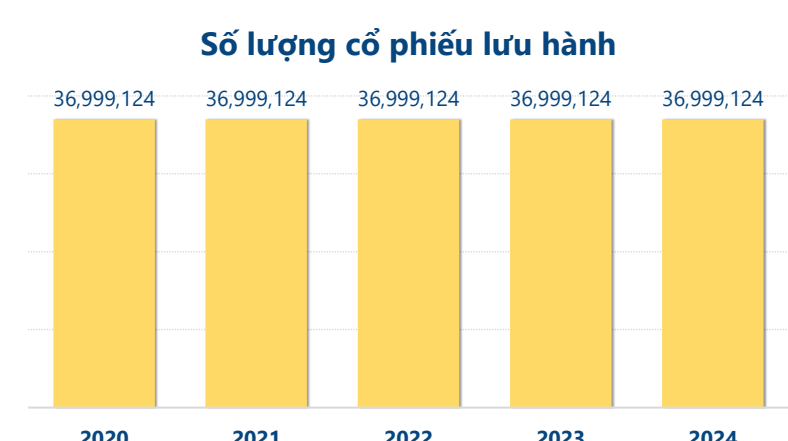
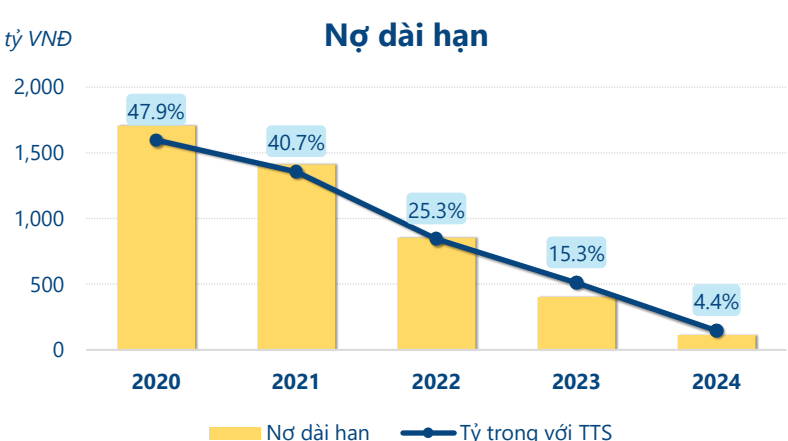
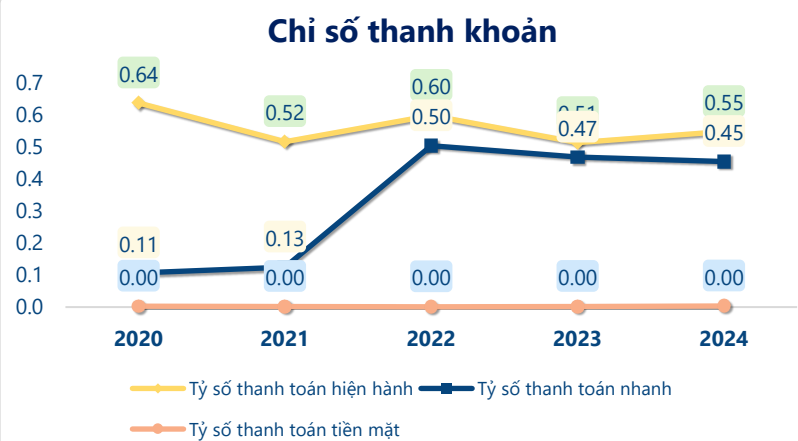
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Than núi Béo - Vinacomin (HNX: NBC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **NBC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,579	2,628	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	1,064	848	25.5%
Tiền và tương đương tiền	6.62	3.28	102%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	843	707	19.2%
Hàng tồn kho	181	74.9	142%
Tài sản ngắn hạn khác	32.9	62.6	-47.3%
Tài sản dài hạn	1,515	1,780	-14.9%
Phải thu dài hạn	88.8	87.0	2.0%
Tài sản cố định	1,272	1,576	-19.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	88.2	73.1	20.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	65.6	43.4	51.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,054	2,053	0.1%
Nợ ngắn hạn	1,941	1,650	17.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	967	980	-1.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	487	421	15.7%
Nợ dài hạn	113	402	-71.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	107	402	-73.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	525	575	-8.8%
Vốn chủ sở hữu	525	575	-8.8%
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.02	0.02	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,194	2,667	3,611	3,252	2,813
Giá vốn hàng bán	1,835	2,322	3,194	2,799	2,531
Lợi nhuận gộp	359	345	417	453	282
Doanh thu HĐTC	2.33	8.25	2.49	2.61	1.35
Chi phí TC	190	174	165	135	74.1
Chi phí lãi vay	177	174	159	128	66.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.2	20.2	43.1	22.7	18.0
Chi phí QLDN	112	111	150	177	151
LN thuần từ HĐKD	44.9	48.5	61.5	120	40.4
Lợi nhuận khác	1.72	0.73	-1.22	5.75	5.36
LN trước thuế	46.6	49.2	60.3	126	45.7
Lợi nhuận sau thuế	46.6	45.0	47.2	104	36.3
LNST của CĐ cty mẹ	46.6	45.0	47.2	104	36.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.1	641	535	610	405
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-222	-455	-47.4	-35.0	-93.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	246	-187	-489	-573	-308
Tiền đầu kỳ	3.43	3.88	3.10	1.83	3.28
Lưu chuyển tiền thuần	0.45	-0.79	-1.26	1.44	3.34
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.88	3.10	1.83	3.28	6.62